

Bản án số: 75/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23-8-2024

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hà Ứng Cương
- Ông Nguyễn Văn Kiện

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2024/QĐXX-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mã Kim Tr, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Th, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn Ph, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Th, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Mã Kim Tr trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 1995, bà Mã Kim Tr và ông Lê Văn Ph quen biết và chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày nên thường xuyên cãi nhau, ông bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Tr yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn Ph và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Bà Tr và ông Ph có 02 người con chung tên Lê Tuấn A, sinh năm 1997 và Lê Thị Huỳnh H, sinh năm 1999.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Tr xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn Ph: Không có ý kiến bằng văn bản theo Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và cũng không có mặt theo giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp và Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án.

Tại phiên tòa ông Ph vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 17-4-2024 bà Mã Kim Tr có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Lê Văn Ph. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Lê Văn Ph chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Mã Kim Tr, Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông Ph vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Mã Kim Tr và ông Lê Văn Ph chung sống với nhau vào năm 1995 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như

vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó, không công nhận bà Mã Kim Tr và ông Lê Văn Ph là vợ chồng là phù hợp pháp luật

[3] *Về con chung*: Bà Tr và ông Ph có 02 người con chung tên Lê Tuấn A, sinh năm 1997 và Lê Thị Huỳnh H, sinh năm 1999 nay đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập ông Ph đúng theo quy định pháp luật nhưng ông Ph vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa ông Ph và bà Tr được. Mặt khác, tại Toà án cũng như tại phiên toà bà Tr xác nhận trong thời gian chung sống cùng ông Ph, ông bà không tạo lập được tài sản gì và cũng không có nợ ai. Cho nên về phần tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] *Về án phí*: Bà Tr là nguyên đơn trong vụ án, do đó bà phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Mã Kim Tr và ông Lê Văn Ph.

2. Về con chung: Bà Mã Kim Tr và ông Lê Văn Ph có 02 người con chung tên Lê Tuấn A, sinh năm 1997 và Lê Thị Huỳnh H, sinh năm 1999 nay đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Mã Kim Tr phải nộp 300.000 đồng nhưng bà Tr được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai

thu số 0005512 ngày 19-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà Tr không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

5. Quyền kháng cáo: Bà Mã Kim Tr có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn Phướng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Xuân

